

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16.04-001/CV-CBTT.2020
V/v: CBTT Báo cáo thường niên
năm 2019

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Kính gửi:

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT**

Địa chỉ trụ sở chính: CR3 – 16G, Lầu 2, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (+84 28) 5413 8366

Fax: (+84 28) 5413 8370

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lan, Wan-Chen

Loại công bố thông tin: 24h 72h Bất thường Định kỳ

Nội dung của thông tin công bố:

Căn cứ quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn Hiệu Việt trân trọng công bố báo cáo thường niên năm 2019 (*Chi tiết tại file đính kèm*).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt tại: <https://www.vbinvest.com.vn>, mục Cổ Đông phần Báo Cáo Công Bố.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Hồ sơ kèm theo:

- Báo cáo thường niên năm 2019.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Công ty.



Bà LAN, WAN-CHEN

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN



CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU



MỤC LỤC

I. Thông tin chung	2
1. Thông tin khái quát	2
2. Quá trình hình thành và phát triển	2
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.....	3
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	4
5. Định hướng phát triển	8
6. Các rủi ro.....	9
II. Tình hình hoạt động trong năm 2019.....	10
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	10
2. Tổ chức và nhân sự:	10
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện dự án.....	13
4. Tình hình tài chính.....	14
5. Cơ cấu cổ đông	15
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty	16
III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc	18
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	18
2. Tình hình tài chính.....	18
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.....	18
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai	19
IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty	20
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.....	20
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty.....	21
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.....	21
V. Quản trị công ty	22
1. Hội đồng quản trị	22
2. Ban Kiểm soát.....	25
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát	26
VI. Báo cáo tài chính.....	30

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân Hiệu Việt
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0312080709 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 10/12/2012, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 24/12/2019
- Vốn điều lệ: **200.000.000.000 VND** (Hai trăm tỷ đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: **200.000.000.000 VND** (Hai trăm tỷ đồng)
- Địa chỉ: CR3 -16G, Lầu 2, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Số điện thoại: (84-28) 5413 8366
- Số fax: (84-28) 5413 8370
- Website: <http://vbinvest.com.vn>
- Logo công ty:



- Mã cổ phiếu: ABR

2. Quá trình hình thành và phát triển

Tiền thân của Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân Hiệu Việt (Viet Brand) là Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Kiến An (KienAn Wood). KienAn Wood được thành lập vào năm 2012 trên cơ sở là xí nghiệp sản xuất gỗ Kiến An - Gia Lai. Với lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất đồ gỗ đa năng gia dụng. Đến năm 2012, do yêu cầu về phát triển, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh cũng như yêu cầu về thúc đẩy tiêu thụ hàng hoá, Cơ sở mở rộng quy mô sản xuất và địa bàn hoạt động qua các tỉnh Đông Nam Bộ do đó Xưởng gỗ chuyển đổi sang mô hình hoạt động thành Công ty Cổ phần.

Sau một thời gian hoạt động, Công ty phát triển kinh doanh đa lĩnh vực, bao gồm: Đồ gỗ, nội thất, nội thất đa năng, thời trang dệt may, giày da, bán lẻ và chú trọng phát triển kênh phân phối.

Năm 2013, Công ty tiến hành sáp nhập thương hiệu thời trang Journey Men Style – một nhãn hàng thời trang nam chuyên sản xuất, gia công và cung cấp các sản phẩm giày da và các phụ kiện dành cho nam. Sau khi tiến hành sáp nhập, Công ty đã đầu tư và liên tục mở rộng kênh phân phối cho nhãn hiệu thời trang này. Đối tượng khách hàng nhắm tới của nhãn hiệu này là những khách hàng trẻ có thu nhập trung - cao cấp, và tập trung chủ yếu ở Khu vực phía Nam.

Năm 2014, với tiềm lực tài chính sẵn có và kinh nghiệm trong quản lý chuỗi phân phối bán lẻ, Công ty tiến hành tái cơ cấu và định hướng theo mô hình Holding. Tập trung đầu tư vào các nhãn hiệu mới, có vị thế trên thị trường. Cũng trong năm này, Công ty cũng tập trung đầu tư lĩnh vực truyền thông số hoá, lĩnh vực khá mới nhưng là kênh hỗ trợ mạnh cho việc phát triển hệ thống bán lẻ và là kênh truyền thông hữu hiệu cho hoạt động phát triển nhãn hiệu của Công ty đầu tư.

Bên cạnh đó, Công ty đã tách lĩnh vực sản xuất, gia công giày da, may mặc và cùng với các đối tác của mình thành lập Công ty TNHH Công nghiệp May và Giày da Phước

Bình tại cụm Công Nghiệp Phước Bình - Đồng Nai kinh doanh trong lĩnh vực này với hoạt động chủ yếu là sản xuất giày da, may mặc cho thương hiệu giày da Journey Men Style và nhãn hàng may mặc nam Umen.

Năm 2015, để phù hợp cho định hướng và mục tiêu hoạt động, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn Hiệu Việt, tiếp tục hoạt động và mở rộng các lĩnh vực kinh doanh về truyền thông số hoá, xây dựng hệ thống kênh bán lẻ và đầu tư nhãn hiệu. Từ đây Công ty tập trung vào mục tiêu phát triển 3 trụ cột cốt lõi là: Truyền thông số hoá, Đầu tư nhãn hiệu và đầu tư hệ thống kênh bán lẻ.

Năm 2016, Công ty trở thành công ty đại chúng, Công ty hoàn thiện hệ thống quản trị, minh bạch thông tin và chính thức là Công ty đại chúng vào ngày 12/10/2016.

Về định hướng hoạt động kinh doanh: Công ty tiếp tục tập trung vào ba lĩnh vực kinh doanh chính là truyền thông số hoá, đầu tư hệ thống kênh bán lẻ và đầu tư nhãn hiệu.

Ngày 15/12/2016, Công ty được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 197/2016/GCNCP-VSD với số lượng đăng ký là 3.000.000 cổ phiếu.

Ngày 05/06/2018, Công ty được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (UPCom).

Ngày 12/06/2018 là ngày giao dịch đầu tiên của Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn Hiệu Việt.

Năm 2019, Công ty thực hiện thoái vốn khỏi Công ty TNHH Công nghiệp May và Giày da Phước Bình. Cũng trong năm này, Công ty đã đầu tư lĩnh vực dịch vụ viễn thông bằng việc hoàn thành mua Công ty TNHH Một thành viên Thương Mại Dịch Vụ Cuộc Sống Mới. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục định hướng theo mô hình Holding.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

3.1. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
Chi tiết: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp, bến bãi, giao thông, thủy lợi; xây dựng hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch.
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ, dược phẩm).
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
(không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;
Chi tiết: Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản và môi giới bảo hiểm).

- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (trừ thông tin nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)
- Bán buôn thực phẩm;
Chi tiết: Bán buôn rau quả, chè, cà phê (không hoạt động tại trụ sở)
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
Chi tiết: Bán buôn hàng nông, lâm sản (không hoạt động tại trụ sở)
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng.
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
Chi tiết: Bán lẻ rau, quả, chè, cà phê trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Dịch vụ ăn uống khác;
Chi tiết: Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống.
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Rang và lọc cà phê; Sản xuất các sản phẩm cà phê như: cà phê hoà tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc; Sản xuất các chất thay thế cà phê (không hoạt động tại trụ sở)
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).

3.2. Địa bàn kinh doanh:

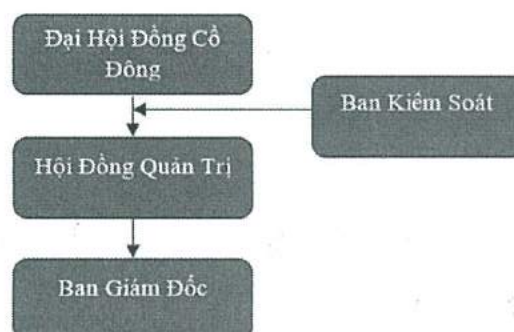
Địa bàn kinh doanh chính của Công ty là Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1. Mô hình quản trị

Công ty được tổ chức theo mô hình công ty cổ phần, đứng đầu là Đại Hội Đồng Cổ Đông (ĐHĐCĐ), Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ban Kiểm soát (BKS), Ban Tổng giám đốc (Ban TGD).

4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý



a. Đại hội đồng cổ đông

ĐHĐCĐ là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn được Điều lệ Công ty và pháp luật liên quan quy định. ĐHĐCĐ có các quyền và nhiệm vụ sau:

- Thông qua, sửa đổi, bổ sung Điều lệ;
- Thông qua kế hoạch phát triển Công ty, thông qua báo cáo tài chính;
- Hàng năm, báo cáo của HĐQT, BKS và của Kiểm toán viên;
- Quyết định số thành viên HĐQT;
- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Thành viên HĐQT, BKS;
- Các quyền khác được quy định tại Điều lệ Công ty.

b. Hội đồng quản trị

HĐQT là cơ quan quản trị của Công ty có 05 thành viên, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền ĐHĐCĐ. HĐQT có các quyền sau:

- Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy của Công ty;
- Quyết định chiến lược đầu tư, phát triển của Công ty trên cơ sở các mục đích chiến lược do ĐHĐCĐ thông qua;
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, giám sát hoạt động của Ban TGD;
- Kiến nghị sửa đổi bổ sung Điều lệ, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm, báo cáo tài chính, quyết toán năm, phương án phân phối lợi nhuận và phương hướng phát triển, kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm trình ĐHĐCĐ;
- Triệu tập, chỉ đạo chuẩn bị nội dung và chương trình cho các cuộc họp ĐHĐCĐ;
- Đề xuất việc tái cơ cấu lại hoặc giải thể Công ty;
- Các quyền khác được quy định tại Điều lệ.

HĐQT công ty gồm:

- | | |
|------------------------|-------------------------|
| • Ông Ho, Feng Tao | Chủ tịch HĐQT |
| • Bà Lan, Wan-Chen | Thành viên HĐQT |
| • Bà Hoàng Như Quỳnh | Thành viên HĐQT |
| • Ông Lu, Hui-Hung | Thành viên HĐQT |
| • Ông Shih Chien Sheng | Thành viên độc lập HĐQT |

c. Ban Kiểm Soát

BKS do ĐHĐCĐ bầu ra gồm 03 thành viên, thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động quản trị và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. BKS chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và pháp luật về những công việc thực hiện theo quyền và nghĩa vụ như:

- Kiểm tra sổ sách kế toán và các Báo cáo tài chính của Công ty, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp của các hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính Công ty, kiểm tra việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT;

- Trình ĐHĐCĐ báo cáo thẩm tra các báo cáo tài chính của Công ty, đồng thời có quyền trình bày ý kiến độc lập của mình về kết quả thẩm tra các vấn đề liên quan tới hoạt động kinh doanh, hoạt động của HĐQT và Ban TGD;
- Yêu cầu HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ bất thường trong trường hợp xét thấy cần thiết;
- Các quyền khác được quy định tại Điều lệ.

BKS Công ty gồm:

- Ông Liew Sep Siang - Trưởng ban
- Bà Tsai, Hsiu-Li – Thành viên
- Ông Lo, Nai-Wei – Thành viên

d. Ban Tổng Giám đốc

Ban TGD do HĐQT bổ nhiệm, chịu sự giám sát của HĐQT và chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ, HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Ban Tổng Giám đốc có nhiệm vụ:

- Tổ chức điều hành, quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo nghị quyết của ĐHĐCĐ, quyết định của HĐQT, Điều lệ Công ty và tuân thủ pháp luật;
- Xây dựng và trình HĐQT các quy chế quản lý điều hành nội bộ, kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính hàng năm và dài hạn của Công ty;
- Đề nghị HĐQT quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng;
- Ký kết, thực hiện các hợp đồng theo quy định của pháp luật;
- Báo cáo HĐQT về tình hình hoạt động, kết quả sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ, HĐQT và Pháp luật về những sai phạm gây tổn thất cho Công ty;
- Thực hiện các nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được HĐQT và ĐHĐCĐ thông qua;
- Các nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ.

Ban TGD Công ty gồm có:

- Bà Lan, Wan-Chen – Tổng Giám đốc

4.3. Công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Thương Mại Dịch Vụ Cuộc Sống Mới

- Địa chỉ: Tầng 2, CR3-16, số 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Vốn điều lệ: 35.300.000.000 VNĐ
- Tỷ lệ Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt sở hữu: 100% vốn điều lệ Công ty TNHH Một thành viên Thương Mại Dịch Vụ Cuộc Sống Mới (35.300.000.000 VNĐ)
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0307382140 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 17 tháng 02 năm 2009
- Lĩnh vực kinh doanh:
 - Hoạt động viễn thông khác;

Chi tiết: Cung cấp dịch vụ Internet, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng. Kinh doanh dịch vụ viễn thông.

- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;

Chi tiết: Bán buôn hoa và cây (không hoạt động tại trụ sở).

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;

Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh. Bán lẻ hoa, cảnh, lá trang trí nhân tạo. Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ. (thực hiện theo quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy Ban Nhân Dân Tp. Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh).

- Dịch vụ đóng gói. Chi tiết: Gói quà;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Dịch vụ tặng quà.

- Sửa chữa thiết bị liên lạc;

Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị liên lạc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

- Đại lý du lịch;

Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay.

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Lập trình máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;

Chi tiết: Xử lý dữ liệu.

- Chuyên phát;

- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;

Chi tiết: Bán lẻ thiết bị viễn thông.

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;

Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu.

- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn kế toán, kiểm toán, tư vấn thuế, pháp luật);
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;

Chi tiết: Đại lý bán hàng hưởng hoa hồng.

4.4. Công ty liên kết, liên doanh

Công ty TNHH Công nghiệp may và giày da Phước Bình

- Địa chỉ: Cụm công nghiệp Phước Bình, ấp 4, Xã Phước Bình, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Vốn điều lệ: 18.000.000.000VND
- Tỷ lệ Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân hiệu Việt sở hữu: 46% vốn điều lệ Công ty TNHH Công nghiệp may và giày da Phước Bình (8.280.000.000VND)

(* Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân hiệu Việt đã tiến hành thoái vốn trong năm 2019 và hoàn thành việc thoái vốn vào ngày 10/06/2019. Đến thời điểm 31/12/2019 Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân hiệu Việt sở hữu 0% vốn điều lệ Công ty TNHH Công nghiệp may và giày da Phước Bình.

- Giấy chứng nhận ĐKKD số 3603291756 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 25/06/2015
- Lĩnh vực kinh doanh:
 - Sản xuất giày dép; Sản xuất hàng may sẵn;
 - Sản xuất sản phẩm từ da lông thú; May trang phục;
 - Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép.

5. Định hướng phát triển

5.1. Định hướng phát triển chung

Trong năm 2019, Công ty đã có sự điều chỉnh căn bản trong định hướng phát triển tương lai của Công ty. Công ty sẽ chuyển đổi thành công ty đầu tư nắm giữ và sẽ tập trung vào tìm kiếm những cơ hội đầu tư trong ngành dịch vụ viễn thông, bất động sản và những cơ hội đầu tư có triển vọng khác trong năm 2020.

5.2. Lĩnh vực dịch vụ viễn thông

Năm 2019, Công ty bước vào lĩnh vực dịch vụ viễn thông thông qua việc mua lại Công ty TNHH Một thành viên Thương Mại Dịch Vụ Cuộc Sống Mới với hoạt động kinh doanh cốt lõi là dịch vụ viễn thông.

Bằng cách điều hành dịch vụ thuê bao tại khu vực Phú Mỹ Hưng với sự hợp tác của các nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) lớn trong nước, bao gồm SPT, FPT, VNPT và Viettel, công ty Cuộc Sống Mới cung cấp giải pháp một cửa từ cho thuê Đường dây riêng (cho thuê đường dây), Đường dây thuê bao kỹ thuật số không đối xứng (ADSL), Hệ thống cáp quang tới nhà thuê bao (FTTH), Hệ thống cáp quang tới tòa nhà (FTTB)/ tốc độ bit rất cao (VDSL).

Hoạt động dịch vụ viễn thông được kỳ vọng sẽ mang lại kết quả kinh doanh của công ty con tốt đẹp cho Nhân Hiệu Việt trong tương lai. Cơ sở khách hàng vững chắc đã tạo cho Nhân Hiệu Việt nền tảng tăng trưởng hoạt động kinh doanh đáng kể, điều này được chứng minh bởi tình hình kinh doanh mạnh trong những năm qua. Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng hiện đại và mối quan hệ mạnh với đối tác đã tạo điều kiện thuận lợi cho công ty thực hiện hiệu quả chiến lược của mình, hưởng lợi từ xu hướng của ngành.

Đầu năm 2019, Công ty Cuộc Sống Mới có giấy phép cơ sở hạ tầng và Giấy phép dịch vụ cho thuê đường dây và ký thỏa thuận hợp tác với các nhà cung cấp CATV để cung

cấp cho dân cư trong khu vực Phú Mỹ Hưng dịch vụ CATV như dịch vụ giá trị gia tăng. Công ty áp dụng chiến lược kinh doanh tăng cường tập trung vào việc cung cấp các dịch vụ theo xu hướng của ngành như I.o.T (thành phố thông minh, du lịch thông minh, thẻ tiện ích, tòa nhà thông minh), Broadband (ADSL/FTTx, Wifi công cộng, IBS-CATV), và dịch vụ đám mây (trung tâm dữ liệu, thương mại điện tử, game online, thanh toán cho bên thứ 3, dữ liệu lớn).

Hiện tại, Công ty Cuộc Sống Mới đang hợp tác với các nhà cung cấp dịch vụ lớn có uy tín như VNPT, Viettel, STC, EHTC, FPT. Công ty định hướng sẽ mở rộng mối quan hệ với những nhà cung cấp dịch vụ lớn như SCTV, HTVC, VTVC, Mobifone, Vinaphone để thực hiện hoạt động kinh doanh trong tương lai.

5.3. Lĩnh vực kênh phân phối bán lẻ và đầu tư thương hiệu

Do sự cạnh tranh ngày càng cao trong ngành, Công ty đã nhận thấy sự phát triển của chuỗi cửa hàng thực phẩm, đồ uống và thời trang sẽ không gạt hái được những lợi thế cạnh tranh thuận lợi. Do đó, việc kinh doanh trong ngành này có thể sẽ không mang lại hiệu quả nổi bật trong những năm tới. Nên Công ty sẽ tạm thời giảm tốc độ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực này và sẽ giảm quy mô kinh doanh hiện tại.

Mức hoàn vốn của việc đầu tư nhãn hiệu hiện tại là một quá trình dài và tạm thời không chứng kiến sự đóng góp ngay tức thì vào động lực tăng trưởng của Công ty. Công ty sẽ giảm tốc độ phát triển trong lĩnh vực đầu tư thương hiệu hiện tại và dần dần sẽ giảm dần quy mô kinh doanh hiện tại.

6. Các rủi ro

6.1. Rủi ro nền kinh tế

Lĩnh vực hoạt động của Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt chịu ảnh hưởng trực tiếp từ sự tăng trưởng và phát triển chung của nền kinh tế. Khi nền kinh tế tăng trưởng tích cực sẽ là yếu tố tạo đà cho sự phát triển thuận chiều của ngành dịch vụ viễn thông, từ đó gia tăng nhu cầu về dịch vụ viễn thông. Tuy nhiên, khi nền kinh tế có những biến động kém khả quan, biểu hiện trì trệ thì sẽ ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nói riêng và của toàn ngành nói chung.

Bên cạnh tốc độ tăng trưởng thì những biến động của các chỉ tiêu kinh tế khác như: lạm phát, chính sách quản lý lãi suất, tỷ giá hối đoái, v.v.. cũng sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

6.2. Rủi ro pháp luật

Rủi ro về luật pháp là những thay đổi trong hệ thống các văn bản luật trực tiếp hoặc gián tiếp điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Hoạt động của Công ty được điều chỉnh bởi hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật bao gồm: Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, và các văn bản pháp luật có liên quan. Do đó, bất kỳ sự thay đổi nào trong các điều luật này cũng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến giá giao dịch cổ phiếu của Công ty.

6.3. Rủi ro đặc thù

Rủi ro công nghệ

Do trình độ công nghệ hiện nay trên thế giới thay đổi một cách nhanh chóng nên việc dịch vụ FTTH thay thế cho dịch vụ FTTB, và những công nghệ xu hướng ngành hiện nay sẽ được đưa vào áp dụng trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm 2019

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong năm

Đơn vị tính: Đồng

STT	Khoản mục	Thực hiện năm 2019
1	Tổng giá trị tài sản	258.433.508.498
2	Vốn chủ sở hữu	211.711.785.628
3	Doanh thu thuần	27.047.585.936
4	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.914.381.614
5	Lợi nhuận trước thuế	10.757.523.684
6	Lợi nhuận sau thuế	8.398.405.939

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán Hợp nhất năm 2019

1.2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Trong năm 2019, Công ty đã hoàn thành và vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch. Kết quả kinh doanh ấn tượng so với kế hoạch bắt nguồn từ sự điều chỉnh căn bản trong chiến lược kinh doanh và đà tăng trưởng tương lai. Trong giai đoạn này, Công ty đã thực hiện thành công chuyển đổi thành công ty đầu tư nắm giữ và hoàn thành thương vụ mua lại Công ty TNHH Một thành viên Thương Mại Dịch Vụ Cuộc Sống Mới với hoạt động kinh doanh cốt lõi là dịch vụ viễn thông.

Cơ sở khách hàng vững chắc đã tạo cho Công ty nền tảng tăng trưởng hoạt động kinh doanh đáng kể, điều này được chứng minh bởi tình hình kinh doanh mạnh trong năm qua. Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng hiện đại và mối quan hệ mạnh với đối tác tại công ty con đã tạo điều kiện thuận lợi cho công ty thực hiện hiệu quả chiến lược của mình.

2. Tổ chức và nhân sự:

2.1. Danh sách Ban điều hành

a. Tổng Giám đốc

Họ và tên : Lan, Wan-Chen
 Giới tính : Nữ
 Ngày sinh : 06/01/1972
 Nơi sinh : Đài Loan (Trung Quốc)
 Số hộ chiếu : 308709812 cấp ngày 12/2/2014 tại Đài Loan
 Quốc tịch : Đài Loan

Địa chỉ : 103 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ

Chức vụ tại Công ty : Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Tổng số cổ phiếu nắm giữ

- Sở hữu cá nhân: 977.300 cổ phiếu chiếm 4,89% vốn điều lệ
- Sở hữu đại diện: Không có

Những người liên quan nắm giữ cổ phiếu : Không có

Những khoản nợ đối với Công ty : Không có

Lợi ích liên quan đối với Công ty : Không có

Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty : Lương của Tổng Giám đốc

b. Kế toán trưởng

Họ và tên : Nguyễn Hải Linh

Giới tính : Nữ

Ngày sinh : 03/09/1989

Nơi sinh : Việt Nam

Số căn cước công dân : 037189004308 cấp ngày 17/12/2019 tại Cục cảnh sát

Quốc tịch : Việt Nam

Địa chỉ thường trú : số nhà 91 Ngọc Hồi, phường Trung Sơn, Tam Điệp, Ninh Bình

Trình độ chuyên môn : Cử nhân

Chức vụ tại Công ty : Kế toán trưởng

Tổng số cổ phiếu nắm giữ

- Sở hữu cá nhân: Không có
- Sở hữu đại diện: Không có

Những người liên quan nắm giữ cổ phiếu : Không có

Những khoản nợ đối với Công ty : Không có

Lợi ích liên quan đối với Công ty : Không có

Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty : Lương và phúc lợi của Kế toán trưởng theo chính sách Công ty

2.2. Những thay đổi trong ban điều hành

- Từ ngày 12/06/2019, miễn nhiệm bà Trương Thị Vân khỏi vị trí Tổng Giám đốc và bổ nhiệm bà Lan, Wan-Chen giữ chức danh Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân Hiệu Việt.
- Từ ngày 12/06/2019, miễn nhiệm bà Hồ Thị Ánh Hồng khỏi vị trí Kế toán trưởng và bổ nhiệm bà Nguyễn Hải Linh giữ chức danh Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân Hiệu Việt.
- Từ ngày 14/06/2019, miễn nhiệm ông Trương Thành Hưng khỏi vị trí Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân Hiệu Việt.

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên, tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động

a. Số lượng người lao động trong Công ty

- Chất lượng nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển của Công ty, vì vậy Công ty luôn đặt mục tiêu xây dựng đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn cao lên hàng đầu trong chiến lược phát triển của mình.
- Tại thời điểm 31/12/2019, tổng số lao động của Công ty hợp nhất (bao gồm Công ty mẹ và các công ty con) là 94 người.

b. Chế độ làm việc

- Trong điều kiện lao động bình thường, thời gian làm việc của người lao động là 40 giờ/tuần, thời gian làm việc mỗi ngày là 8 giờ.
- Nghỉ phép, nghỉ lễ, Tết, nghỉ ốm thai sản: theo quy định của Bộ Luật lao động.
- Cán bộ nhân viên trong Công ty được trang bị đầy đủ các điều kiện làm việc một cách tốt nhất, hiện đại nhất và thoải mái nhất. Văn phòng làm việc khang trang, thoáng mát, trang bị đầy đủ dụng cụ, thiết bị hỗ trợ công việc. Những cán bộ công nhân viên do yêu cầu công việc phải đi công tác xa sẽ được hưởng phụ cấp công tác phí và thanh toán các khoản phí đi lại, ăn ở theo quy định của pháp luật.

c. Chính sách tuyển dụng, đào tạo

- Chính sách đào tạo và tuyển dụng của Công ty phải đảm bảo nguyên tắc nguồn lực ổn định và lâu dài. Công ty luôn tạo điều kiện để cán bộ nhân viên có cơ hội được đào tạo, phát triển nghề nghiệp chuyên môn nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ nhân viên tâm huyết, có chuyên môn giỏi, có đạo đức nghề nghiệp.
- Cán bộ nhân viên có nhu cầu học tập để tự nâng cao trình độ sẽ được Công ty xem xét tạo điều kiện về thời gian và hỗ trợ một phần kinh phí theo quy định trên cơ sở mục đích của khóa học phải hướng đến phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty, người lao động cam kết hoàn thành tốt công việc được giao và đạt kết quả học tập theo yêu cầu.

d. Chính sách lương, thưởng

- Công ty luôn xây dựng chính sách lương, thưởng riêng phù hợp và cạnh tranh với đặc trưng ngành nghề hoạt động của công ty, bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước, phù hợp với trình độ, năng lực và công việc của từng người, tạo động lực cho cán bộ nhân viên của Công ty làm việc hăng say, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty.

e. Chính sách Bảo hiểm, phúc lợi

- Công ty tham gia đầy đủ chế độ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế cho cán bộ nhân viên của Công ty theo quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi cho cán bộ nhân viên trong việc thụ hưởng các chế độ của Bảo Hiểm Xã Hội. Ngoài ra, cán bộ nhân viên được hưởng các chính sách phúc lợi của Công ty: tặng quà nhân dịp các ngày lễ tết, ngày sinh nhật, được khám sức khỏe định kỳ hằng năm, được du lịch định kỳ hằng năm, được thăm hỏi khi ốm đau; trợ cấp khi nghỉ ốm, thai sản hoặc gặp khó khăn, v.v.

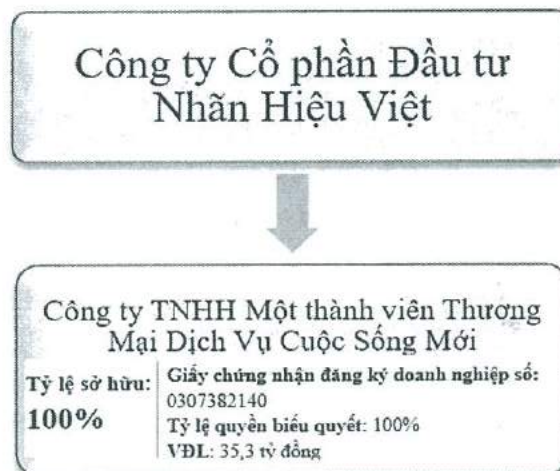
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện dự án

3.1. Các khoản đầu tư lớn:

Trong năm 2019, Công ty bước vào lĩnh vực dịch vụ viễn thông thông qua việc đầu tư 170 tỷ để mua lại và sở hữu 100% vốn góp tại Công ty TNHH Một thành viên Thương Mại Dịch Vụ Cuộc Sống Mới với hoạt động kinh doanh cốt lõi là dịch vụ viễn thông.

Trong năm, Công ty cũng thực hiện đầu tư tiền gửi tại các ngân hàng với tổng giá trị 30 tỷ đồng.

3.2. Các công ty con



4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

STT	Khoản mục	2018	2019	% tăng, giảm
1	Tổng giá trị tài sản	35.989.674.403	258.433.508.498	618%
2	Doanh thu thuần	21.250.147.000	27.047.585.936	27%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.158.298.250	10.914.381.614	406%
4	Lợi nhuận trước thuế	2.158.298.250	10.757.523.684	398%
5	Lợi nhuận sau thuế	1.726.638.600	8.398.405.939	386%
6	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	-	-	-

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất năm 2019

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

STT	Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2018	Năm 2019
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
1.1	Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn	Lần	8,64	3,85
1.2	Hệ số thanh toán nhanh: (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn	Lần	7,59	3,84
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
2.1	Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	7,44%	18,08%
2.2	Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	8,03%	22,07%
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
3.1	Vòng quay hàng tồn kho Giá vốn hàng bán/ Hàng tồn kho bình quân	Lần	10,05	9,62
3.2	Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	Lần	0,59	0,18
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
4.1	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	8,13%	31,05%
4.2	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	5,32%	6,86%
4.3	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	4,81%	5,70%
4.4	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	10,16%	40,35%

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất năm 2019

5. Cơ cấu cổ đông

5.1. Cổ phần

- Tên chứng khoán : Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân hiệu Việt
- Loại cổ phần : Cổ phần phổ thông
- Mệnh giá : 10.000 đồng (Mười nghìn)/ cổ phần
- Mã chứng khoán : ABR
- Tổng số chứng khoán đang lưu hành : 20.000.000 cổ phiếu
- Số lượng chứng khoán tự do chuyển nhượng : 3.000.000 cổ phiếu
- Số lượng chứng khoán bị hạn chế chuyển nhượng : 17.000.000 cổ phiếu
- Thời gian hạn chế chuyển nhượng : Từ ngày 14/11/2019 đến ngày 14/11/2020 theo Phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ đính kèm Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường số 2307/NQ-ĐHĐCĐ.2019 ngày 23/07/2019

5.2. Cơ cấu cổ đông tại ngày 14/11/2019

Cơ cấu cổ đông theo loại hình sở hữu

STT	Cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Cổ đông trong nước:	18.041.400	90,21
<i>a</i>	<i>Cá nhân</i>	593.250	2,97
<i>b</i>	<i>Tổ chức</i>	17.448.150	87,24
2	Cổ đông nước ngoài:	1.958.600	9,79
<i>a</i>	<i>Cá nhân</i>	1.958.600	9,79
<i>b</i>	<i>Tổ chức</i>	0	0,00
3	Cổ phiếu quỹ	0	0,00
	TỔNG CỘNG	20.000.000	100,00

Cơ cấu cổ đông theo tỷ lệ sở hữu

STT	Cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Cổ đông lớn sở hữu từ 5% trở lên vốn cổ phần:	15.790.350	78,95%
<i>a</i>	<i>Trong nước</i>	15.790.350	78,95%
<i>b</i>	<i>Nước ngoài</i>	-	-
2	Cổ đông sở hữu dưới 5% vốn cổ phần:	4.209.650	21,05%
<i>a</i>	<i>Trong nước</i>	2.251.050	11,26%
<i>b</i>	<i>Nước ngoài</i>	1.958.600	9,79%
	TỔNG CỘNG	20.000.000	100,00

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

❖ **Tăng vốn đợt 1: Phát hành riêng lẻ tăng vốn từ 30.000.000.000 đồng lên 200.000.000.000 đồng**

- Vốn điều lệ trước phát hành: 30.000.000.000 đồng
- Vốn điều lệ sau phát hành: 200.000.000.000 đồng
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Tổng số lượng cổ phiếu phát hành: 17.000.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ đông trước phát hành: 138 cổ đông theo danh sách cổ đông số 4254/CNVSD-ĐK do VSD cấp ngày 4/7/2019
- Số lượng cổ đông sau phát hành: 138 cổ đông
- Cơ quan chấp thuận phát hành cổ phiếu của đợt tăng vốn: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước theo công văn chấp thuận số 6875/UBCK-QLKD của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước ngày 13/11/2019 về việc phát hành riêng lẻ
- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Ngày phát hành: 13/11/2019
- Thời gian bị hạn chế chuyển nhượng: từ 14/11/2019 đến 14/11/2020
- Số lượng cổ đông tham gia đợt phát hành: 4 cổ đông theo danh sách nhà đầu tư đã được ĐHĐCĐ thông qua tại Nghị quyết ĐHĐCĐ số 2307/NQ-ĐHĐCĐ.2019 ngày 23/07/2019

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

- a. Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Không có
- b. Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không có

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

- a. Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Không có
- b. Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không có
- c. Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng; báo cáo kết quả của các sáng kiến này: Không có

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

- a. Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Không có
- b. Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không có

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- a. Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có
- b. Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a. Số lượng lao động, mức lương đối với người lao động:

- Số lượng lao động tính đến ngày 31/12/2019: 94 người
- Chi phí lương trung bình đối với người lao động: 26.532.790 đồng/người/tháng

b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

- Cán bộ nhân viên trong Công ty được trang bị đầy đủ các điều kiện làm việc một cách tốt nhất, hiện đại nhất và thoải mái nhất. Văn phòng làm việc kang trang, thoáng mát, trang bị đầy đủ dụng cụ, thiết bị hỗ trợ công việc;
- Tổ chức tuyên truyền về an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, đồng thời yêu cầu CBNV thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy định của Tòa nhà và Công ty để đảm bảo an toàn lao động và phòng chống cháy nổ;
- Chế độ phúc lợi của Người lao động được thực hiện đúng theo quy định của Công ty và theo đúng quy định của Pháp luật hiện hành.

c. Hoạt động đào tạo người lao động:

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên: Không có
- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Không có

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương: Không có

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong năm 2019 – đánh giá dựa trên báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân Hiệu Việt năm 2019 so với năm 2018:

- Doanh thu bán hàng tăng 27,28% so với năm 2018;
- Lợi nhuận trước thuế tăng 398,43% so với năm 2018;
- Lợi nhuận sau thuế tăng 386,40% so với năm 2018;
- Tổng tài sản công ty tăng 618,08% so với năm 2018.

Năm 2019 Công ty có tiến hành thoái vốn tại một công ty con và cơ cấu lại hoạt động kinh doanh chiến lược của Công ty, do vậy Công ty có biến động lớn về hoạt động kinh doanh và số liệu so sánh về tình hình kinh doanh năm 2019 so với số liệu năm 2018.

Hiện nay, hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông của Công ty tương đối ổn định do các hợp đồng dịch vụ được ký kết kéo dài qua nhiều năm và sự tiếp cận cơ sở khách hàng vững chắc. Bên cạnh đó, hoạt động viễn thông hứa hẹn sẽ là hoạt động kinh doanh tạo ra động lực tăng trưởng lợi nhuận cho Công ty trong kế hoạch kinh doanh năm tới.

Dự kiến trong những năm tới, khi hoạt động Công ty đi vào ổn định hơn, thì kết quả thu được sẽ còn khả quan hơn nữa.

2. Tình hình tài chính

2.1. Tình hình tài sản

Tổng tài sản của Công ty tính đến 31/12/2019 là 258.433.508.498 VNĐ, tăng 618,08% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó, tài sản ngắn hạn chiếm 66,2% và tài sản dài hạn chiếm 33,8%.

Tài sản ngắn hạn tăng 147.967.818.751 VNĐ đạt 171.092.607.309 VNĐ cuối năm 2019, tương đương mức tăng 639,87% so với năm 2018.

Tài sản dài hạn ghi nhận mức tăng 578,91% so với năm 2018.

2.2. Tình hình nợ phải trả

Nợ phải trả của Công ty tính đến 31/12/2019 là 46.721.722.870 VNĐ, tăng 1.645,76% so với cùng kỳ năm 2018.

Năm 2019, nợ ngắn hạn ghi nhận mức 44.497.062.088 VNĐ, chiếm 95,24% nợ phải trả, tăng 1.562,64% so với cùng kỳ năm trước.

Nợ dài hạn ghi nhận 2.224.660.782 VNĐ, năm trước không có số liệu.

Trong năm 2019, biến động số liệu tình hình tài sản và tình hình nợ phải trả chủ yếu xuất phát từ việc đầu tư 170 tỉ VNĐ để góp vốn và sở hữu 100% vào công ty con với hoạt động kinh doanh chủ yếu lĩnh vực dịch vụ viễn thông. Thừa hưởng những kết quả kinh doanh khả quan sau mua lại, các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất đều tăng trưởng thuận lợi.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trong năm 2019, Công ty đã thay đổi chiến lược phát triển kinh doanh trong tương lai. Công ty đã chuyển đổi thành công thành công ty đầu tư nắm giữ và sẽ tập trung vào tìm

kiếm những cơ hội đầu tư trong ngành dịch vụ viễn thông, bất động sản và những cơ hội đầu tư có triển vọng khác trong năm 2020.

Liên tục củng cố và nâng cao chất lượng dịch vụ, chất lượng quản lý kinh doanh để nâng cao hiệu quả kinh doanh, giữ chỗ đứng trong lòng khách hàng hiện hữu và mở rộng khách hàng trong phân khúc khách hàng mục tiêu.

Duy trì và mở rộng mối quan hệ bền vững với những nhà cung cấp dịch vụ Internet nhằm cung cấp những dịch vụ toàn diện và chất lượng hơn cho khách hàng.

Như vậy, với việc thực hiện tổng thể những kế hoạch kinh doanh trong thời gian tới cùng với việc khai thác những tiềm năng của Công ty, chúng tôi xác định sẽ hoàn thành kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức trong giai đoạn 2020-2021.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

4.1. Niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh

Để tạo thuận lợi cho định hướng kinh doanh trong tương lai, Công ty sẽ đăng ký niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE). Điều này sẽ tăng cường sự công nhận của Công ty, thu hút nguồn vốn từ đại chúng cho Công ty, thúc đẩy tính thanh khoản và có khả năng giảm chi phí vốn của Công ty. Với kinh nghiệm trong ngành và sức mạnh vốn hiện có, niêm yết trên sàn sẽ đóng vai trò là bước tiến lớn trong sự phát triển trong tương lai của Công ty, hứa hẹn sẽ mang lại nhiều cơ hội hơn cho Công ty để mở rộng quy mô kinh doanh và củng cố vị thế thị trường.

4.2. Đầu tư nhãn hiệu

Đầu tư nhãn hiệu trong tương lai sẽ tập trung vào việc mua lại các công ty có lợi nhuận, với kinh nghiệm thực tiễn, khả năng tài chính mạnh, tiềm năng phát triển lớn và kết quả hoạt động tốt trong các ngành công nghiệp cân bằng. Đầu tư Thương hiệu dự kiến sẽ tạo ra lợi nhuận thuận lợi cho Công ty trong tương lai, điều này sẽ đóng góp vào đà tăng trưởng dài hạn của Công ty.

4.3. Hoạt động sản xuất kinh doanh

Tận dụng vùng phủ sóng rộng lớn ngày càng phát triển cùng với mạng lưới Internet rộng nhằm duy trì động lực tăng trưởng trong năm 2020.

Tập trung cung cấp những dịch vụ hướng đến nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của khách hàng và nâng cao năng lực của công ty để phát triển quy mô giá trị bền vững.

Phấn đấu đạt được các mục tiêu duy trì và tăng trưởng số thuê bao hằng năm nhằm duy trì sự tăng trưởng mạnh về doanh thu dịch vụ và lợi nhuận ròng của Công ty.

Mở rộng mối quan hệ với với những nhà cung cấp dịch vụ lớn như SCTV, HTVC, VTVC, Mobifone, Vinaphone để thực hiện hoạt động kinh doanh trong tương lai.

4.4. Tuân thủ pháp luật

Mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty luôn được đảm bảo tuân thủ theo các Quy định của Pháp luật Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các cổ đông đã được quy định cụ thể tại Điều lệ của Công ty.

4.5. Quản lý, công tác tổ chức

Hoàn thiện, củng cố công tác tổ chức và hoạt động của Công ty với mô hình Công ty cổ phần, nâng cao trách nhiệm và tính chủ động của cán bộ công nhân viên, đảm bảo sự phát triển ổn định bền vững, lâu dài.

4.6. Phát triển nguồn nhân lực

Công ty chú trọng đào tạo nguồn nhân lực cả về mặt chất lượng và số lượng. Ưu tiên tuyển dụng cán bộ có kinh nghiệm và chuyên môn đáp ứng yêu cầu của ngành viễn thông trong điều kiện hội nhập kinh tế. Đồng thời trẻ hóa lực lượng cán bộ trong Công ty.

Tiếp tục quan tâm, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ công nhân viên, thực hiện tốt các chính sách, chế độ với người lao động, tạo điều kiện để mọi người hoàn thành tốt công tác, nhiệm vụ.

4.7. Tài chính

Tích cực tạo dựng hình ảnh, vị thế về tài chính nhằm thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư, khách hàng về Công ty và sản phẩm dịch vụ của Công ty khi tham gia niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Xây dựng cơ chế quản lý tài chính minh bạch, công khai, phục vụ nhu cầu thông tin tài chính cho tất cả các đối tượng.

Tiến hành liên doanh, liên kết với nhiều bên, đa chiều trong nước và nước ngoài để nghiên cứu các sản phẩm và dịch vụ mới.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

1.1. Kết quả hoạt động

- Ngày 24/12/2019, Công ty nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số 0312080709, đăng ký thay đổi lần thứ 11 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, chấp thuận việc Công ty thay đổi vốn điều lệ thành 200 tỷ đồng.
- HĐQT đã thực hiện việc bổ sung sửa đổi các nội dung trên vào Điều lệ Công ty theo Nghị Quyết số 2307/NQ-ĐHĐCĐ.2019 do ĐHCĐ thông qua ngày 23/07/2019, và Nghị Quyết HĐQT số 1511-001/NQ-HĐQT.2019. HĐQT báo cáo ĐHCĐ Thường niên năm 2019 để nắm rõ kết quả hoạt động.

1.2. Kết quả kinh doanh

- Năm 2019, nguồn thu hoạt động kinh doanh của Công ty tập trung vào mảng dịch vụ viễn thông. Nhờ vào mối quan hệ tốt với những nhà cung cấp dịch vụ có uy tín như VNPT, Viettel, STC, EHTC, FPT, Công ty có thể cung cấp cho khách hàng những dịch vụ chất lượng và đáng tin cậy, tăng sự hài lòng của khách hàng. Bên cạnh đó, các mối quan hệ này giúp Công ty chủ động và giảm thiểu sự biến động của chi phí đầu vào, góp phần ổn định lợi nhuận trong tương lai.
- Trong năm nay, Công ty đã thu về lợi nhuận sau thuế đạt 8,3 tỷ đồng, tăng 382,65% so với năm 2018. Điều này thể hiện hoạt động kinh doanh của Công ty đã đạt được sự phát triển vượt bậc và Công ty sẽ tiếp tục hướng đến các kết quả tốt hơn trong thời gian tới.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban TGD

- Căn cứ vào Điều lệ, các chính sách và quy trình đã ban hành, HĐQT ủy quyền cho Ban TGD điều hành các công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, tổ chức thực hiện các quyết định chiến lược theo kế hoạch kinh doanh và phương hướng hoạt động của HĐQT và ĐHĐCĐ giao cho.
- Thông qua cơ chế kiểm tra, giám sát và báo cáo định kỳ mỗi quý về kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình hoạt động hàng ngày của Công ty và các báo cáo đột xuất khi có yêu cầu, HĐQT đánh giá rằng Ban TGD đã thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ Công ty và nghị quyết của ĐHĐCĐ.
- Bên cạnh đó, HĐQT đã thực hiện các quyền và trách nhiệm được giao một cách thận trọng, chuyên nghiệp và liêm chính đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và các cổ đông. Ban TGD đã nỗ lực hết mình để thực hiện kế hoạch kinh doanh do các cổ đông đề ra trong ĐHĐCĐ thường niên năm vừa rồi.
- HĐQT tin tưởng và sẽ tiếp tục giao cho Ban TGD những mục tiêu cao hơn để dần đưa Công ty đạt được nhiều thành tựu hơn trong thời gian tới.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Trong năm 2019, Công ty đã có sự điều chỉnh căn bản trong định hướng phát triển tương lai của Công ty. Công ty sẽ chuyển đổi thành công ty đầu tư nắm giữ và sẽ tập trung vào tìm kiếm những cơ hội đầu tư trong ngành dịch vụ viễn thông, bất động sản và những cơ hội đầu tư có triển vọng khác trong năm 2020. Để đạt được mục tiêu này, HĐQT thực hiện:

- Chỉ đạo công tác đăng ký niêm yết trên HOSE cho Công ty;
- Chỉ đạo công tác đầu tư, tập trung vào việc mua lại các công ty có lợi nhuận, với kinh nghiệm thực tiễn, khả năng tài chính mạnh, tiềm năng phát triển lớn và kết quả hoạt động tốt trong các ngành công nghiệp cân bằng;
- Chỉ đạo thực hiện tốt nghị quyết ĐHĐCĐ và các Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị qua các kỳ họp. Chỉ đạo các hoạt động kinh doanh của Công ty tuân thủ đúng theo các quy định của pháp luật có liên quan;
- Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực cả về mặt chất lượng và số lượng. Ưu tiên tuyển dụng cán bộ có kinh nghiệm và chuyên môn đáp ứng yêu cầu của ngành viễn thông trong điều kiện hội nhập kinh tế;
- Chỉ đạo việc tổ chức ĐHĐCĐ thường niên theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty;
- Tăng cường giám sát và chỉ đạo Ban TGD thực hiện công tác sản xuất kinh doanh theo đúng định hướng kế hoạch đã được ĐHĐCĐ thông qua;
- Chỉ đạo thực hiện Công bố thông tin theo đúng quy định của Luật chứng khoán áp dụng cho công ty đại chúng;
- Tích cực nghiên cứu, đổi mới phương pháp làm việc, xây dựng những giải pháp kinh doanh mới, tinh gọn bộ máy nhân sự, nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh, khẳng định vị thế của Công ty.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu		Tỷ lệ %/ Vốn Điều lệ
			Cá nhân	Đại diện	
1	Ho, Feng Tao	Chủ tịch HĐQT	0	0	0
2	Lan, Wan-Chen	Thành viên HĐQT	977.300	0	4,89%
3	Hoàng Như Quỳnh	Thành viên HĐQT	100	730.050	3,65%
4	Lu, Hui-Hung	Thành viên HĐQT	0	15.790.350	78,95%
5	Shih Chien Sheng	Thành viên độc lập HĐQT	0	0	0%

1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị

STT	Phiên họp ngày	Số Nghị quyết/ Quyết định	Nội dung
1	01/04/2019	0104/NQ/HĐQT.2019	Thông qua thời gian tổ chức Đại hội cổ đông thường niên 2019 và thông qua nội dung tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2019
2	03/06/2019	306/NQ-HĐQT.2019	Thông qua việc thoái toàn bộ vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân Hiệu Việt tại Công ty TNHH Công Nghiệp May và Giày Da Phước Bình theo phương thức chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần Công ty hiện đang sở hữu, tương đương 46% vốn điều lệ Công ty TNHH Công Nghiệp May và Giày Da Phước Bình cho Ông Phạm Hoài Vũ (là người có liên quan với Tổng Giám đốc Cổ phần Đầu tư Nhân Hiệu Việt)
3	12/06/2019	1206-001/NQ-HĐQT.2019	- Thông qua việc miễn nhiệm bà Hồ Thị Ánh Hồng chức vụ Kế toán trưởng kể từ ngày 12/06/2019 - Thông qua việc bổ nhiệm bà Nguyễn Hải Linh chức vụ Kế toán trưởng kể từ ngày

STT	Phiên họp ngày	Số Nghị quyết/ Quyết định	Nội dung
			12/06/2019
4	12/06/2019	1206-002/NQ- HĐQT.2019	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua việc miễn nhiệm bà Trương Thị Vân chức vụ Tổng Giám đốc – Người đại diện pháp luật kể từ ngày 12/06/2019 - Thông qua việc bổ nhiệm bà Lan, Wan-Chen chức vụ Tổng Giám đốc - Người đại diện pháp luật kể từ ngày 12/06/2019 - Thông qua việc ủy quyền bà Lan, Wan-Chen làm Người Công bố thông tin kể từ ngày 12/06/2019
5	12/06/2019	1206-003/NQ- HĐQT.2019	Thông qua ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách cổ đông đối với cổ phiếu ABR
6	14/06/2019	1406-001/NQ- HĐQT.2019	Chấp nhận đơn thôi việc của ông Trương Thành Hưng và miễn nhiệm ông Trương Thành Hưng chức vụ Phó Tổng Giám đốc kể từ ngày 14/06/2019
7	14/06/2019	1406-002/NQ- HĐQT.2019	Thông qua việc bổ nhiệm bà Nguyễn Hải Linh chức vụ Thư ký Công ty kể từ ngày 14/06/2019
8	14/06/2019	1406-003/NQ- HĐQT.2019	Bổ nhiệm ông Ho, Feng Tao, bà Lan, Wan-Chen, bà Hoàng Như Quỳnh, ông Lu, Hui-Hung làm thành viên Hội đồng quản trị và ông Shih Chien Sheng làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị kể từ ngày 14/06/2019
9	05/07/2019	0507-001/NQ- HĐQT.2019	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua chương trình Nghị sự và các tài liệu sử dụng cho Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 23/07/2019 - Thông qua tờ trình về việc thay đổi địa chỉ - Thông qua tờ trình về định hướng chiến lược kinh doanh, thay đổi ngành nghề kinh doanh của Công ty - Thông qua tờ trình về kế hoạch tăng vốn bằng hình thức phát hành cổ phiếu riêng lẻ - Thông qua tờ trình danh sách nhà đầu tư tham gia mua cổ phiếu trong đợt phát hành riêng lẻ - Thông qua tờ trình về kế hoạch niêm yết cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân Hiệu Việt (mã chứng khoán: ABR) trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh - Thông qua tờ trình về sửa đổi điều lệ, bổ sung các điều trong Điều lệ Công ty - Thông qua tờ trình miễn nhiệm các Thành

STT	Phiên họp ngày	Số Nghị quyết/ Quyết định	Nội dung
			viên Hội đồng quản trị và bầu thay thế các thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2017 – 2021 - Ủy quyền cho ông Ho, Feng Tao ký thư mời họp, Tờ trình của Hội đồng quản trị trình ĐHĐCĐ bất thường và các tài liệu khác liên quan đến ĐHĐCĐ bất thường
10	29/07/2019	2907-001/NQ-HĐQT.2019	Thông qua việc bầu ông Ho, Feng Tao là Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2017-2021 và bổ sung ông Ho, Feng Tao làm người đại diện theo pháp luật của Công ty, thông qua việc tiến hành kế hoạch phát hành cổ phiếu riêng lẻ
11	09/10/2019	0910-001/NQ-HĐQT.2019	Thông qua việc Công ty sẽ hủy bỏ ngành nghề kinh doanh số 4649, 4610, 4620, 4663, 7320 ra khỏi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong kỳ họp Đại hội Đồng Cổ Đông gần nhất
12	15/11/2019	1511-001/NQ-HĐQT.2019	Thông qua kết quả chào bán cổ phiếu trong đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho các nhà đầu tư để tăng vốn lên 200.000.000.000, thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty, thông qua việc sửa đổi khoản 1 và 2 Điều 5 của Điều lệ Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân Hiệu Việt và thông qua việc lựa chọn kiểm toán của Công ty năm 2019
13	30/12/2019	3012-001/NQ-HĐQT.2019	Thông qua việc chấm dứt hoạt động của Chi Nhánh tại Gia Lai - Công ty Cổ Phần Đầu Tư Nhân Hiệu Việt (mã số chi nhánh: 0312080709-001) và thông qua Kế hoạch kinh doanh 2020

1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

Theo quy định tại Điều lệ Công ty

1.5. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

Không có

2. Ban Kiểm soát

2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu		Tỷ lệ %/ Vốn Điều lệ
			Cá nhân	Đại diện	
1	Liew Sep Siang	Trưởng BKS	0	0	0,00%
2	Tsai, Hsiu-Li	Thành viên BKS	952.300	0	4,76%
3	Lo, Nai-Wei	Thành viên BKS	0	0	0,00%

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát

STT	Phiên họp ngày	Số Nghị quyết/ Quyết định	Nội dung
1	14/06/2019	1406-001/NQ-BKS.2019	Thông qua việc bổ nhiệm Thành viên Ban kiểm soát Công ty kể từ ngày 14/06/2019
2	29/07/2019	2907-001/NQ-BKS.2019	Thông qua việc bầu ông Liew Sep Siang làm trưởng ban Kiểm Soát trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2017 - 2021

Trong năm 2019, các thành viên BKS mới được bầu theo Nghị quyết BKS số 1406-001/NQ.BKS.2019 ngày 14/06/2019 về việc Bổ nhiệm thành viên Ban Kiểm soát. Các thành viên BKS mới thay thế các thành viên BKS cũ trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ.

BKS đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của mình theo quy định Pháp luật và Điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân Hiệu Việt, cụ thể:

- Tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị Công ty, qua đó nắm bắt kịp thời thông tin về tình hình quản trị điều hành, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. BKS kịp thời có ý kiến đóng góp về phương hướng hoạt động, về việc chấp hành nghị quyết ĐHĐCĐ;
- Giám sát việc chấp hành các nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân Hiệu Việt theo quy định pháp luật (như nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước, BHXH, BHYT cho người lao động và các nghĩa vụ khác...);
- Xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin để đảm bảo quyền lợi cho các cổ đông và người lao động;
- BKS họp thường kỳ mỗi năm 2 lần, phối hợp với các phòng ban liên quan để kiểm tra hoạt động đầu tư, tài chính của Công ty. Thường xuyên nhắc nhở công ty về chế độ báo cáo định kỳ, công khai thông tin theo quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

- Các thành viên HĐQT chủ chốt và BKS đảm nhiệm quản lý Công ty thì sẽ nhận lương theo quy chế lương bổng của quản lý:
- Các thành viên HĐQT không đảm nhiệm việc quản lý Công ty thì sẽ cam kết không nhận lương, bổng.

STT	Chi tiết	Vị trí	Lương (triệu đồng)	Cơ cấu thưởng (%)	Thù lao 2019 (triệu đồng)	Thời gian nắm giữ chức vụ trong năm 2019
1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ						
1	Ông Ho, Feng Tao	Chủ tịch HĐQT	-	-	-	29/07/2019 – 31/12/2019
2	Bà Lan, Wan-Chen	Thành viên HĐQT	-	-	-	14/06/2019 – 31/12/2019
3	Bà Hoàng Như Quỳnh	Thành viên HĐQT	-	-	-	14/06/2019 – 31/12/2019
4	Ông Lu, Hui-Hung	Thành viên HĐQT	-	-	-	14/06/2019 – 31/12/2019
5	Ông Shih Chien Sheng	Thành viên HĐQT độc lập	-	-	-	14/06/2019 – 31/12/2019
6	Ông Trần Thanh Dũng	Chủ tịch HĐQT	-	-	-	01/01/2019 - 14/06/2019
7	Bà Trương Thị Vân	Thành viên HĐQT - TGD	-	-	-	01/01/2019 - 14/06/2019
8	Ông Trương Thành Hưng	Thành viên HĐQT	-	-	-	01/01/2019 - 14/06/2019
9	Ông Ngô Văn Triển	Thành viên HĐQT	-	-	-	01/01/2019 - 14/06/2019
2. BAN KIỂM SOÁT						
1	Ông Liew Sep Siang	Trưởng Ban	-	-	-	29/07/2019 – 31/12/2019

STT	Chi tiết	Vị trí	Lương (triệu đồng)	Cơ cấu thưởng (%)	Thù lao 2019 (triệu đồng)	Thời gian nắm giữ chức vụ trong năm 2019
2	Bà Tsai, Hsiu-Li	Thành viên	-	-	-	14/06/2019 – 31/12/2019
3	Ông Lo, Nai-Wei	Thành viên	-	-	-	14/06/2019 – 31/12/2019
4	Bà Phan Thị Thơm	Trưởng Ban	-	-	-	01/01/2019 - 14/06/2019
5	Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên	-	-	-	01/01/2019 - 14/06/2019
3. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC						
1	Bà Lan, Wan-Chen	Tổng Giám đốc	98,25	-	-	12/06/2019 – 31/12/2019
2	Bà Trương Thị Vân	Tổng Giám đốc	25,0	-	-	01/01/2019 - 12/06/2019
3	Ông Trương Thành Hưng	Phó Tổng Giám đốc	22,5	-	-	01/01/2019 - 14/06/2019

3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

STT	Người thực hiện giao dịch	Chức vụ tại Công ty, Mối quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Trần Thanh Dũng	Chủ tịch HĐQT	150.000	5,00%	0,00	0,00%	Bán
2	Trương Thị Vân	Phó chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc	382.020	12,734%	0,00	0,00%	Bán

STT	Người thực hiện giao dịch	Chức vụ tại Công ty, Mối quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
3	Trương Thành Hưng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc, Em ruột của Phó chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc	41.980	1,399%	0,00	0,00%	Bán
4	Trương Hoàng Hạnh	Em ruột của Phó chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc	90.000	3,00%	0,00	0,00%	Bán
5	Phạm Hải Sơn	Anh chồng của Phó Chủ tịch HĐQT - Tổng giám đốc	400.050	13,335%	0,00	0,00%	Bán
6	Phạm Hải Thủy	Chị chồng của Phó Chủ tịch HĐQT - Tổng giám đốc	473.900	15,797%	0,00	0,00%	Bán
7	Công ty cổ phần phát triển Quang Thái	Công ty do Ông Lu, Hui Hung – Thành viên HĐQT làm người đại diện pháp luật	690.350	23,01%	15.790.350	78,95%	Mua
8	Lan, Wan Chen	Thành viên HĐQT – Tổng Giám đốc	127.300	4,24%	977.300	4,89%	Mua

STT	Người thực hiện giao dịch	Chức vụ tại Công ty, Mối quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
9	Tsai, Hsiu Li	Thành viên Ban Kiểm soát	102.300	3,41%	952.300	4,76%	Mua
10	Hoàng Như Quỳnh	Thành viên HĐQT	0	0,00%	100	0,00%	Mua

3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Thời điểm giao dịch với công ty	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT thông qua	Ghi chú
1	Phạm Hoài Vũ	Người có liên quan của Phó chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc	10/06/2019	Nghị quyết HĐQT số 306/NQ-HĐQT.2019 ngày 3/6/2019	Về việc thoái toàn bộ vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân Hiệu Việt tại Công ty TNHH Công Nghiệp May và Giày Da Phước Bình theo phương thức chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần Công ty hiện đang sở hữu, tương đương 46% vốn điều lệ Công ty TNHH Công Nghiệp May và Giày Da Phước Bình cho Ông Phạm Hoài Vũ



VI. Báo cáo tài chính

- Ý kiến của kiểm toán viên:

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính (hợp nhất) đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn Cổ phần Đầu tư Nhãn Hiệu Việt tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) và tình hình lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tập đoàn được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).”

- Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2019:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		171.092.607.309	23.124.788.558
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	102.791.258.558	1.087.741.742
111	1. Tiền		82.515.756.705	1.087.741.742
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.275.501.853	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		44.313.021.370	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	44.313.021.370	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		23.354.865.277	19.111.044.000
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	19.367.297.804	9.762.329.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	1.451.527.197	22.000.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	1.431.500.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	2.536.040.276	7.895.215.000
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	273.732.408	2.807.659.633
141	1. Hàng tồn kho		273.732.408	2.807.659.633
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		359.729.696	118.343.183
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	126.034.734	650.007
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		217.331.106	117.693.176
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	601.886	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		15.761.970	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		87.340.901.189	12.864.885.845
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		102.728.340	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	102.728.340	-
220	II. Tài sản cố định		350.034.505	2.603.714.162
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	350.034.505	2.603.714.162
222	- Nguyên giá		2.489.351.992	2.660.714.000
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.139.317.487)	(56.999.838)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		14.952.838.784	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	14.952.838.784	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		43.262.166	8.269.171.683
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2b	43.262.166	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		71.892.037.394	1.992.000.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	1.901.111.464	1.992.000.000
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		2.174.855.165	-
269	3. Lợi thế thương mại	V.10	67.816.070.765	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		258.433.508.498	35.989.674.403

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		46.721.722.870	2.676.294.714
310	I. Nợ ngắn hạn		44.497.062.088	2.676.294.714
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	33.131.436.132	60.500.000
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	314.725.187	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	5.463.596.187	529.480.898
314	4. Phải trả người lao động		2.945.927.078	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	828.361.182	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15a	1.813.016.322	106.313.816
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	-	1.980.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
330	II. Nợ dài hạn		2.224.660.782	-
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
337	3. Phải trả dài hạn khác	V.15b	2.224.660.782	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		211.711.785.628	33.313.379.689
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	211.711.785.628	33.313.379.689
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	30.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	30.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.711.785.628	3.313.379.689
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3.313.379.689	1.586.741.089
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		8.398.405.939	1.726.638.600
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		258.433.508.498	35.989.674.403

KẾT QUẢ KINH DOANH (HỢP NHẤT)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	27.047.585.936	21.250.147.000
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.047.585.936	21.250.147.000
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	14.820.415.822	18.476.028.735
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.227.170.114	2.774.118.265
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	2.159.503.491	107.584
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	59.903.820	110.356.220
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		59.903.820	110.356.220
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	610.707.494	118.353.677
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	2.801.680.677	387.217.702
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.914.381.614	2.158.298.250
31	12. Thu nhập khác		165.697.941	-
32	13. Chi phí khác	VI.7	322.555.871	-
40	14. Lợi nhuận khác		(156.857.930)	-
50	15. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế		10.757.523.684	2.158.298.250
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.13	2.359.117.745	431.659.650
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.398.405.939	1.726.638.600
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		8.398.405.939	1.726.638.600
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	1.604	576
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.9	1.604	576

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	V.13	10.757.523.684	2.158.298.250
	2. Điều chỉnh cho các khoản		265.590.786	126.534.304
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.8	2.139.317.487	16.285.668
03	- Các khoản dự phòng		(10.828.317)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.3;VI.7	(1.922.802.204)	(107.584)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	59.903.820	110.356.220
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.023.114.470	2.284.832.554
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(67.170.348.525)	(8.947.963.100)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.533.927.225	(1.936.741.265)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		44.191.636.506	(2.403.602.407)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(67.850.566.956)	(1.987.325.685)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(59.903.820)	(110.356.220)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.13	(525.326.095)	(4.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(77.857.467.195)	(13.105.156.123)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.8;V.9	(19.617.045.941)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.7	2.367.012.875	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(44.313.021.370)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		60.931.500.000	13.420.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(43.262.166)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.280.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.3	3.935.800.613	107.584
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		11.540.984.011	13.420.107.584
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	V.17c	170.000.000.000	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.16	1.982.000.000	3.581.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.16	(3.962.000.000)	(3.203.000.000)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		168.020.000.000	378.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		101.703.516.816	692.951.461
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	V.1	1.087.741.742	394.790.281
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	102.791.258.558	1.087.741.742

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân Hiệu Việt và 01 công ty con (sau đây gọi là “Tập đoàn”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân Hiệu Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Một số ngành nghề kinh doanh chính trong năm:

- Bán buôn, bán lẻ sản phẩm nông, lâm nghiệp như cà phê hạt, cà phê hòa tan;
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Cung cấp dịch vụ Internet, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng;
- Kinh doanh dịch vụ viễn thông.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Trong năm, Công ty CP Đầu tư Nhân Hiệu Việt thực hiện thanh lý hết tài sản cố định và hàng tồn kho tại Công ty CP Đầu tư Nhân Hiệu Việt, tập trung vào hoạt động đầu tư mua cổ phần của các công ty khác. Công ty CP Đầu tư Nhân Hiệu Việt thực hiện mua lại toàn bộ cổ phần tại Công ty TNHH MTV TM DV Cuộc Sống Mới tại ngày 15/11/2019. Kết quả kinh doanh (hợp nhất) năm nay được hợp cộng từ kết quả kinh doanh của công ty mẹ (Công ty CP Đầu tư Nhân Hiệu Việt) từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 với kết quả kinh doanh của công ty con (Công ty TNHH MTV DV Cuộc Sống Mới từ ngày 15/11/2019 đến ngày 31/12/2019), không có tính so sánh với Kết quả kinh doanh năm trước chỉ là Kết quả kinh doanh của công ty mẹ từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018.

6. Cấu trúc Tập đoàn

6.1. Công ty con

Số lượng công ty con: 01.

Số lượng công ty con được hợp nhất: 01.

Thông tin về Công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Số cuối năm			Số đầu năm		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV TM DV Cuộc Sống Mới	Tầng 02, CR3-16, số 109 Tôn Dật Tiên, P. Tân Phú, Q. 7, Tp. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ Internet, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng. Kinh doanh dịch vụ viễn thông.	100%	100%	100%	0%	0%	0%

6.2. Công ty liên kết

Số lượng công ty liên kết: 01.

Thông tin về Công ty liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Số cuối năm			Số đầu năm		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Công nghiệp May và Giày da Phước Bình	Cụm CN Phước Bình, ấp 4, Xã Phước Bình, Huyện Long Thành, Đồng Nai	Sản xuất, thương mại các mặt hàng may, giày da, giả da.	0%	0%	0%	46%	46%	46%

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 94 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 10 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Các báo cáo tài chính (hợp nhất) bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con. Các báo cáo tài chính của Công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính (hợp nhất), trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh (hợp nhất) và bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát Công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính (hợp nhất) sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị số kế toán. Báo cáo tài chính của Công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - a. 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - b. 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - c. 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - d. 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với cà phê nhân và cà phê thành phẩm robusta và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất làm nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 20 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-06
Máy móc	02-07
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa (cà phê nhân robusta, cà phê thành phẩm robusta) được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ (điện thoại và internet) được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của bất động sản cho thuê, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- a. Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- b. Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

17. Số liệu so sánh

Kết quả kinh doanh (hợp nhất) năm nay được hợp cộng từ kết quả kinh doanh của công ty mẹ (Công ty CP Đầu tư Nhân Hiệu Việt) từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 với kết quả kinh doanh của công ty con (Công ty TNHH MTV DV Cuộc Sống Mới từ ngày 15/11/2019 đến ngày 31/12/2019), không có tính so sánh với Kết quả kinh doanh năm trước chỉ là Kết quả kinh doanh của công ty mẹ từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	25.797.498	844.455.079
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.489.959.207	243.286.663
- Các khoản tương đương tiền (*)	20.275.501.853	-
Cộng	102.791.258.558	1.087.741.742

(*) Là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng với thời gian gửi dưới 03 tháng.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Là khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng.

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Là khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng có kỳ hạn trên 12 tháng.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu của khách hàng là bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu của khách hàng không là bên liên quan</i>	19.367.297.804	9.762.329.000
- Chi nhánh Công ty CP DV Bưu chính Viễn thông Sài Gòn – Trung tâm Điện thoại SPT	2.902.324.445	-
- Chi nhánh Tổng Công ty DV Viễn Thông – Trung tâm Hỗ trợ Bán hàng Miền Nam	1.872.908.008	-
- Phải thu các khách hàng khác	14.592.065.351	9.762.329.000
Cộng	19.367.297.804	9.762.329.000

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho người bán là bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán không là bên liên quan</i>	1.451.527.197	22.000.000
- Rosenberger Technology (Kunshan) Co.,Ltd	666.073.790	-
- Trả trước cho các người bán khác	785.453.407	22.000.000
Cộng	1.451.527.197	22.000.000

5. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

<i>Chi tiết gồm:</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu khác	2.536.040.276	7.895.215.000
- Tạm ứng cho nhân viên	162.813.500	409.000.000
- Ký quỹ	10.000.000	-
- Lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	1.464.922.236	-
- Phải thu về việc thanh toán lý khoản đầu tư vào công ty khác	-	7.234.025.000
- Đối tượng khác	898.304.540	252.190.000
Cộng	2.536.040.276	7.895.215.000

5b. Phải thu dài hạn khác

<i>Chi tiết gồm:</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu khác	102.728.340	-
- Ký quỹ	102.728.340	-
Cộng	102.728.340	-

6. Hàng tồn kho

<i>Chi tiết gồm:</i>	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	271.883.013	-	2.807.659.633	-
- Hàng hóa	1.849.395	-	-	-
Cộng	273.732.408	-	2.807.659.633	-

7. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

<i>Chi tiết gồm:</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công cụ, dụng cụ	126.034.734	650.007
Cộng	126.034.734	650.007

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước ngắn hạn:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	650.007	5.324.322
Tăng trong năm	330.160.576	-
Phân bổ trong năm	(204.775.849)	(4.674.315)
Số cuối năm	126.034.734	650.007

7b. Chi phí trả trước dài hạn

<i>Chi tiết gồm:</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền thuê đất (*)	1.892.400.000	1.992.000.000
- Công cụ, dụng cụ	8.711.464	-
Cộng	1.901.111.464	1.992.000.000

(*) Là khoản tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê nhà đất số 02/HĐTNĐ.2018 ngày 25/12/2018 với bà Trương Thị Vân và chồng bà Vân đồng sở hữu tại khu đất: Thửa đất số 819, tờ bản đồ số 54, P.An Phú Đông, Quận 12, Tp. HCM. Mục đích thuê: làm văn phòng. Thời hạn thuê là 20 năm từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2038.

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước dài hạn:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	1.992.000.000	-
Tăng trong năm	9.358.358	1.992.000.000
Phân bổ trong năm	(100.246.894)	-
Số cuối năm	1.901.111.464	1.992.000.000

8. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	97.714.000	2.563.000.000	-	2.660.714.000
2. Tăng trong năm	193.636.364	2.259.415.628	36.300.000	2.489.351.992
- Mua sắm cơ bản chuyển sang	-	219.000.000	-	219.000.000
- Hợp cộng từ việc công ty mẹ nắm quyền kiểm soát trong năm đầu tiên	193.636.364	2.040.415.628	36.300.000	2.270.351.992
3. Giảm trong năm	(97.714.000)	(2.563.000.000)	-	(2.660.714.000)
- Thanh lý, nhượng bán	(97.714.000)	(2.563.000.000)	-	(2.660.714.000)
4. Số dư cuối năm	193.636.364	2.259.415.628	36.300.000	2.489.351.992
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	193.636.364	1.812.415.628	-	2.006.051.992
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu năm	56.999.838	-	-	56.999.838
2. Tăng trong năm	193.636.364	1.930.556.128	15.124.995	2.139.317.487
- Khấu hao trong năm	-	34.540.490	2.016.666	36.557.156
- Hợp cộng từ việc công ty mẹ nắm quyền kiểm soát trong năm đầu tiên	193.636.364	1.896.015.638	13.108.329	2.102.760.331
3. Giảm trong năm	(56.999.838)	-	-	(56.999.838)
- Thanh lý, nhượng bán	(56.999.838)	-	-	(56.999.838)
4. Số dư cuối năm	193.636.364	1.930.556.128	15.124.995	2.139.317.487
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	40.714.162	2.563.000.000	-	2.603.714.162
2. Tại ngày cuối năm	-	328.859.500	21.175.005	350.034.505

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết gồm:	Số đầu năm	Hợp cộng từ việc công ty mẹ nắm quyền kiểm soát trong năm đầu tiên	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
- Xây dựng cơ bản	-	16.287.883.079	1.058.810.870	(219.000.000)	(2.174.855.165)	14.952.838.784
Cộng	-	16.287.883.079	1.058.810.870	(219.000.000)	(2.174.855.165)	14.952.838.784

10. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua các công ty con	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ trong năm	Số cuối năm
- Công ty TNHH MTV TM DV Cuộc Sống Mới		68.674.502.041	(858.431.276)	67.816.070.765
Cộng	-	68.674.502.041	(858.431.276)	67.816.070.765

11. Phải trả người bán ngắn hạn

<i>Chi tiết gồm:</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả người bán là bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả người bán không là bên liên quan</i>	33.131.436.132	60.500.000
- Công ty TNHH Phát triển Phú Mỹ Hưng	20.425.254.804	-
- Công ty CP DV Bru chính Viễn thông Sài Gòn	7.646.225.339	-
- Phải trả người bán khác	5.059.955.989	60.500.000
Cộng	33.131.436.132	60.500.000

Tập đoàn không có khoản nợ nào quá hạn thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước

<i>Chi tiết gồm:</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước không là bên liên quan</i>	314.725.187	-
- Các người mua trả tiền trước khác (*)	314.725.187	-
Cộng	314.725.187	-

(*) Là khoản tiền khách hàng sử dụng dịch vụ trả trước nhưng chưa đối soát được với hóa đơn thu tiền cước.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

<i>Chi tiết gồm:</i>	Số đầu năm		Hợp cộng từ việc công ty mẹ nắm quyền kiểm soát trong năm đầu tiên	Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu		Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	9.220.364	-	1.316.475.596	(1.148.209.276)	(135.985.410)	41.501.274	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	520.260.534	-	899.912.478	2.359.117.745	(525.326.095)	3.253.964.662	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	159.848.087	587.928.401	(982.500)	746.793.988	-
- Thuế môn bài	-	-	-	5.000.000	(5.000.000)	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	2.118.771.281	(649.974.276)	(48.062.628)	1.421.336.263	601.886
Cộng	529.480.898	-	4.495.007.442	1.153.862.594	(715.356.633)	5.463.596.187	601.886

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.757.523.684	2.158.298.250
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.012.737.234	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	154.305.958	-
+ Các khoản phát sinh từ hợp nhất	858.431.276	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	11.770.260.918	2.158.298.250
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	11.770.260.918	2.158.298.250
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng Thuế TNDN phải nộp trong năm	2.354.052.184	431.659.650
Thuế TNDN nộp bổ sung của các năm trước	5.065.561	-
Tổng Thuế TNDN phải nộp trong năm	2.359.117.745	431.659.650

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi nhánh Công ty TNHH KPMG (phí kiểm toán công ty con)	208.800.000	-
- Công ty TNHH Phát triển Phú Mỹ Hưng	145.397.089	-
- Chi phí phải trả ngắn hạn khác	474.164.093	-
Cộng	828.361.182	-

15. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

15a. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác cho bên liên quan	-	-
Phải trả khác không phải là bên liên quan	1.813.016.322	106.313.816
- Công ty TNHH Phát triển Phú Mỹ Hưng	1.434.198.978	-
- Phải trả ngắn hạn khác	378.817.344	106.313.816
Cộng	1.813.016.322	106.313.816

15b. Phải trả dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác cho bên liên quan	-	-
Phải trả khác không phải là bên liên quan	2.224.660.782	-
- Nhận ký quỹ của các hộ dân	2.224.660.782	-
Cộng	2.224.660.782	-

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	-	-	1.980.000.000	1.980.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	1.980.000.000	1.980.000.000
Cộng	-	-	1.980.000.000	1.980.000.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	1.980.000.000	1.982.000.000	(3.962.000.000)	-
Cộng	1.980.000.000	1.982.000.000	(3.962.000.000)	-

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	3	4	
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Tại ngày 01/01/2018	30.000.000.000	1.586.741.089	-	31.586.741.089
<i>Tăng trong năm</i>	-	1.726.638.600	-	1.726.638.600
<i>- Lãi trong năm</i>	-	1.726.638.600	-	1.726.638.600
<i>Giảm trong năm</i>	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	30.000.000.000	3.313.379.689	-	33.313.379.689
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Tại ngày 01/01/2019	30.000.000.000	3.313.379.689	-	33.313.379.689
<i>Tăng trong năm</i>	170.000.000.000	8.398.405.939	-	178.398.405.939
<i>- Lãi trong năm</i>	-	8.398.405.939	-	8.398.405.939
<i>- Góp vốn trong năm</i>	170.000.000.000	-	-	170.000.000.000
<i>Giảm trong năm</i>	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	200.000.000.000	11.711.785.628	-	211.711.785.628

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết gồm:	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Công ty CP Phát triển Quang Thái	157.903.500.000	78,95	-	0,00
- Công ty TNHH Phát triển Vũ Hồng	9.250.200.000	4,63	-	0,00
- Lan, Wan-Chen	9.773.000.000	4,89	-	0,00
- Tsai, Hsiu-Li	9.523.000.000	4,76	-	0,00
- Các cổ đông khác	13.550.300.000	6,77	30.000.000.000	100,00
Cộng	200.000.000.000	100,00	30.000.000.000	100,00

Chi tiết Vốn chủ sở hữu của các cổ đông cập nhật tại ngày 31/12/2019.

17c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)	170.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

(*) Vốn góp tăng trong năm nay của Công ty CP Đầu tư Nhân Hiệu Việt được tăng theo đợt phát hành chào bán riêng lẻ để tăng vốn điều lệ. Số vốn này đã được sử dụng đầu tư tài chính dài hạn (đầu tư vào công ty con).

17d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	20.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP.

18. Tài khoản ngoài bảng

18a. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trong vòng 01 năm	96.079.520	-
- Từ 02 năm đến 05 năm	-	-
Cộng	96.079.520	-

18b. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	109,03	2.485.482	-	-

18c. Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	30.808.523.745	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

<i>Chi tiết gồm:</i>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	5.109.045.877	21.250.147.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.938.540.059	-
Cộng	<u>27.047.585.936</u>	<u>21.250.147.000</u>

2. Giá vốn hàng bán

<i>Chi tiết gồm:</i>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.836.466.884	18.476.028.735
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.983.948.938	-
Cộng	<u>14.820.415.822</u>	<u>18.476.028.735</u>

3. Doanh thu tài chính

Chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí tài chính

Là lãi vay phải trả trong năm.

5. Chi phí bán hàng

<i>Chi tiết gồm:</i>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	408.986.015	69.601.677
- Các chi phí khác	201.721.479	48.752.000
Cộng	<u>610.707.494</u>	<u>118.353.677</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

<i>Chi tiết gồm:</i>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	1.839.599.715	184.416.000
- Chi phí dụng cụ văn phòng	11.128.515	4.674.315
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	16.285.668
- Phân bổ lợi thế thương mại	858.431.276	-
- Các chi phí khác	92.521.171	181.841.719
Cộng	<u>2.801.680.677</u>	<u>387.217.702</u>

7. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lỗ thanh lý tài sản cố định	236.701.287	-
+ Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.367.012.875	-
+ Giá trị còn lại và chi phí thanh lý TSCĐ	(2.603.714.162)	-
- Chi phí khác	85.854.584	-
Cộng	<u>322.555.871</u>	<u>-</u>

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	8.398.405.939	1.726.638.600
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.398.405.939	1.726.638.600
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP) (*)	5.235.616	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	1.604	576

(*) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm được tính như sau:

	Số lượng CP tăng/(giảm)	Số ngày lưu hành trong năm	Số lượng CP lưu hành bình quân trong năm
Số đầu năm	3.000.000	365	3.000.000
Tăng trong năm	17.000.000	48	2.235.616
Cộng số lượng CP lưu hành bình quân trong năm			5.235.616

9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	8.398.405.939	1.726.638.600
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.398.405.939	1.726.638.600
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP) (*)	5.235.616	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	1.604	576

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên vật liệu	72.061.984	-
- Chi phí nhân công	3.563.514.321	254.017.677
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.557.156	16.285.668
- Phân bổ lợi thế thương mại	858.431.276	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	8.580.056.987	235.268.034
Cộng	13.110.621.724	505.571.379

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Đơn vị tính: VNĐ)

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Năm Nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lương	145.750.000	159.600.000
- Cổ tức	-	-
Cộng	145.750.000	159.600.000



2. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.398.405.939	1.726.638.600
Vốn chủ sở hữu đầu năm	33.313.379.689	31.586.741.089
Vốn chủ sở hữu cuối năm	211.711.785.628	33.313.379.689
Vốn chủ sở hữu bình quân	122.512.582.659	32.450.060.389
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)	6,86%	5,32%

3. Báo cáo bộ phận

3.1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm nay

Lĩnh vực kinh doanh	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ
Bán hàng hóa (cà phê)	5.109.045.877	4.836.466.884	272.578.993
Cung cấp dịch vụ (viễn thông)	21.938.540.059	9.983.948.938	11.954.591.121
Cộng	27.047.585.936	14.820.415.822	12.227.170.114

Năm trước

Lĩnh vực kinh doanh	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ
Bán hàng hóa (cà phê)	21.250.147.000	18.476.028.735	2.774.118.265
Cung cấp dịch vụ (viễn thông)	-	-	-
Cộng	21.250.147.000	18.476.028.735	2.774.118.265

3.2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động tạo ra doanh thu của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh (hợp nhất) của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

5. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo này có ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÂN HIỆU VIỆT
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



LAN, WAN-CHEN
TỔNG GIÁM ĐỐC